

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**TỔNG CÔNG TY
CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP**

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
4. Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	6 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11 - 12
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	13 - 48

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát về Tổng Công ty

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP, tiền thân là Tổng Công ty Cơ điện Nông nghiệp và Thủy lợi trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được thành lập vào năm 1996. Đến năm 2003, theo Quyết định số 67/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11/6/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hai Tổng Công ty chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về cơ điện và xây dựng công trình là Tổng Công ty Cơ điện Nông nghiệp và Thủy lợi và Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 1 được sáp nhập thành Tổng Công ty Cơ điện - Xây dựng - Nông nghiệp và Thủy lợi (AGRIMECO). Tổng Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102887 ngày 09 tháng 5 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Km 10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại : 024 66.742.798
- Fax : 024 38.615.706

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn Cơ điện và Xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	Km 10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội
Công ty Cơ khí điện Thủy lợi - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	Km 10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội
Công ty Cơ điện Xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hải Dương	Km 52, Quốc lộ 5A - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Hải Dương
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	55 Trần Nhật Duật, Phường Tân Định, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Ban QLDA Thủy điện Bản Mòng - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Nghệ An	Bản Mòng, xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Hà Tĩnh	Tổ dân phố số 1, Thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP tại Lâm Đồng	Tiểu khu 94A, xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty:

- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Lê Văn An	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018
Ông Đồng Tuấn Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018
Ông Đỗ Minh Tiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018
Ông Đỗ Mạnh Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018
Ông Lê Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Lê Thị Hằng	Trưởng ban	Ngày 25 tháng 5 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	Ngày 25 tháng 5 năm 2018
Bà Lê Thu Huyền	Thành viên	Ngày 25 tháng 5 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Ông Lê Văn An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018
Ông Lương Công Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2021
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020
Ông Đỗ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020
Ông Phạm Bảo Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2021

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Văn An – Chủ tịch Hội đồng quản trị (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty.

4498
CHI N
CÔN
CH NHI
M TOÁN
A
TẠI P
NG ĐA

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Ngày 11 tháng 11 năm 2021

5-002
IÁNH
TY
HỮU
VÀ TƯ
C
NỘI
TP.

Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

A & C

Số: 2.0018/22/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 11 tháng 11 năm 2021, từ trang 06 đến trang 48 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội



Lê Văn Khoa - Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		758.616.392.938	717.892.662.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.726.034.559	14.840.745.878
1. Tiền	111		32.726.034.559	14.840.745.878
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		497.596.320.117	499.772.603.523
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	259.624.303.754	252.923.168.463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	108.719.718.118	95.274.873.841
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	104.597.733.594	129.253.214.139
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	105.419.312.840	96.431.170.981
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(80.764.748.189)	(74.109.823.901)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		188.165.939.316	180.658.344.151
1. Hàng tồn kho	141	V.8	188.165.939.316	180.658.344.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.128.098.946	22.620.969.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.907.817.808	1.824.062.769
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.213.599.320	20.790.224.543
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	6.681.818	6.681.818
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.353.569.573.992	1.191.676.511.354
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.731.280.005	4.731.280.005
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	115.840.818	115.840.818
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	4.615.439.187	4.615.439.187
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		134.818.835.906	148.814.760.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	134.751.653.104	148.680.395.073
<i>Nguyên giá</i>	222		447.446.662.704	443.185.187.454
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(312.695.009.600)	(294.504.792.381)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	67.182.802	134.365.630
<i>Nguyên giá</i>	228		2.665.500.000	2.665.500.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.598.317.198)	(2.531.134.370)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		717.415.248.456	546.934.860.352
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	717.415.248.456	546.934.860.352
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		496.133.660.041	490.902.424.080
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2a	166.773.008.000	164.733.008.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	154.319.521.285	147.519.521.285
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	280.928.443.866	280.928.443.866
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(105.887.313.110)	(102.278.549.071)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		470.549.584	293.186.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	470.549.584	293.186.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.112.185.966.930	1.909.569.174.036

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.730.014.798.098	1.536.600.678.365
I. Nợ ngắn hạn	310		652.411.934.548	685.524.856.224
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	116.974.349.896	118.452.078.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	290.782.813.214	277.470.975.006
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	4.729.789.150	5.307.847.972
4. Phải trả người lao động	314		6.968.161.509	8.909.789.790
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	31.449.151.364	52.908.924.622
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.347.723.841	1.414.329.465
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	105.445.634.111	106.100.236.708
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	91.092.861.572	111.339.223.952
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	3.621.449.891	3.621.449.891
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.077.602.863.550	851.075.822.141
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	138.129.549.347	158.560.540.427
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		68.394.820.664	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	158.201.490.667	203.761.490.667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	712.877.002.872	488.753.791.047
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

498
 CHI N
 CÔN
 NH
 TOÁN
 A
 TÀI
 3 Đ

BAO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		382.171.168.832	372.968.495.671
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	376.186.361.354	366.983.688.193
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(54.331.026.750)	(54.331.026.750)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.664.536.452	29.664.536.452
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		185.852.851.652	176.650.178.491
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		176.650.178.491	176.650.178.491
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.202.673.161	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5.984.807.478	5.984.807.478
1. Nguồn kinh phí	431		5.984.807.478	5.984.807.478
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.112.185.966.930	1.909.569.174.036

Người lập biểu



Trần Thu Thủy

Kế toán trưởng



Lê Quang Hưng

Lập, ngày 11 tháng 11 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Văn An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	76.415.039.176	70.325.658.960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		76.415.039.176	70.325.658.960
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	69.056.746.726	65.464.636.302
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.358.292.450	4.861.022.658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	29.310.494.014	21.787.214.307
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.797.937.800	14.692.259.200
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.189.173.761	11.507.270.289
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	15.470.185.208	16.709.883.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.400.663.456	(4.753.906.056)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.047.268.283	82.785.198
12. Chi phí khác	32	VI.7	245.258.578	463.710.650
13. Lợi nhuận khác	40		802.009.705	(380.925.452)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.202.673.161	(5.134.831.508)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>9.202.673.161</u>	<u>(5.134.831.508)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-

Người lập biểu



Trần Thu Thủy

Kế toán trưởng



Lê Quang Hưng

Lập, ngày 11 tháng 11 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Văn An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.202.673.161	(5.134.831.508)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10,11	18.257.400.047	19.078.258.827
- Các khoản dự phòng	03		10.263.688.327	9.827.697.229
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	(47.001.066)	11.050.085
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(29.256.101.810)	(21.767.919.016)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	9.189.173.761	11.507.270.289
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.609.832.420	13.521.525.906
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.047.071.825)	(17.916.449.430)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.507.595.165)	(28.190.437.232)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		40.055.535.133	(12.129.513.635)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(261.118.409)	(78.932.353)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.488.707.569)	(13.195.155.108)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(2.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.360.874.585	(57.991.061.852)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(221.949.793.928)	(94.653.571.399)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.5	(10.264.234.228)	(8.640.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.5	34.919.714.773	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	(8.840.000.000)	(11.220.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.745.677.431	14.425.245.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(183.388.635.952)	(100.088.326.353)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(54.331.026.750)
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	304.419.234.716	169.012.937.632
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(100.542.385.271)	(69.973.329.035)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.962.949.450)	(4.480.958.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		199.913.899.995	40.227.623.097
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		17.886.138.628	(117.851.765.108)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	14.840.745.878	136.465.962.774
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(849.947)	1.236.549
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	32.726.034.559	18.615.434.215

Người lập biểu



Trần Thu Thủy

Kế toán trưởng



Lê Quang Hưng

Lập, ngày 11 tháng 11 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Văn An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp và chế tạo cơ khí.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khảo sát, điều tra quy hoạch, lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, thủy điện, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Lợi nhuận kỳ này chủ yếu từ cổ tức được chia từ các Công ty con và công ty đầu tư khác với tổng số tiền 22.398.000.859 VND (Xem thêm Thuyết minh V.2e và VI.3).

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và 4 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Các Công ty con có hình thức sở hữu vốn là công ty TNHH Một thành viên

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thủy điện Bản Mông (*)	Km 10, quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	sản xuất, truyền tải và phân phối điện	-	-	-
Công ty TNHH Điện Sông Mực (**)	Thôn Xuân Lai, Xã Hải Vân, Huyện Như Thanh, Tỉnh Thanh Hoá	sản xuất, truyền tải và phân phối điện	90,00%	90,00%	100%

(*) Công ty chưa góp vốn và chưa đi vào hoạt động (Xem thuyết minh V.2a).

Các Công ty con có hình thức sở hữu vốn là công ty cổ phần

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	Xã Lương Sơn, Huyện Thường Xuân, Tỉnh Thanh Hoá	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	92,68%	92,68%	92,68%
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngân Trươi (**)	Tổ 1, Thị trấn Vũ Quang, Huyện Vũ Quang, Tỉnh Hà Tĩnh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	48,69%	48,69%	51,00%
Công ty Cổ phần Điện Tái tạo AHP (**)	Số 215 Đường Ngọc Hồi, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	40,00%	40,00%	51,00%

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	Tổ 21 Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Quảng Ngãi	Xây dựng	42,89%	42,89%	42,89%
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Km Số 9, đường Ngọc Hồi, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội	Cơ điện và xây dựng	46,00%	46,00%	46,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	Tầng 2, tòa nhà Vinamilk, số 4, đại lộ Lê Nin, Phường Hưng Dũng, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Xây dựng	36,18%	36,18%	36,18%
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Số 20 đường Trần Nhật Duật, Phường Trần Tế Xương, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định	Xây dựng công trình	27,11%	27,11%	27,11%
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	Phố Vũ, Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	Xây dựng công trình	29,28%	29,28%	29,28%
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	24A Nguyễn Cư Trinh, Phường Thuận Hòa, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Xây dựng công trình	47,20%	47,20%	47,20%
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi (**)	Km 10, đường Nguyễn Trãi P.Thanh Xuân Bắc, Q.Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	Cơ điện	25,58%	25,58%	46,39%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276 (**)	220 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Cơ khí và xây lắp	28,95%	28,95%	44,45%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thủy điện Tái tạo Hòa Bình	Khu Pheo, nhà điều hành sân Golf Hòa Bình-Geleximco, thị trấn Kỳ Sơn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty Cổ phần Tư vấn Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	Số 55 Trần Nhật Duật, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Cơ điện và xây dựng	40,00%	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	Bản Chuông, Xã Lục Hồn, Huyện Bình Liêu, Tỉnh Quảng Ninh	Đầu tư dự án thủy điện	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Đaksrông (**)	Thị trấn Kong Chro, huyện Kong Chro, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	38,57%	38,57%	39,77%
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện (**)	Số nhà 56, ngõ 102, đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc	44,77%	44,77%	49,64%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	Km 18 Quốc Lộ 5A, TT Như Quỳnh, Thị trấn Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Đầu tư dự án khu công nghiệp cơ khí năng lượng	46,00%	46,00%	46,00%
Công ty Cổ phần Agreensteel-Việt Nam	Số 6 Nguyễn Công Trứ, P.Phạm Đình Hồ, Q.Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Vận chuyển, buôn bán vật liệu	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Năng lượng Châu Âu	Số 14 ngõ 649 phố Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Nhập khẩu thiết bị cho các Dự án Thủy điện	34,00%	34,00%	34,00%
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE	Km 10, quốc lộ 1A, Xã Tứ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh sản phẩm thép	50,00%	50,00%	50,00%

(**) Một số Công ty có tỷ lệ lợi ích nhỏ hơn tỷ lệ quyền biểu quyết do có các cá nhân ủy thác đầu tư và Tổng Công ty được hưởng quyền biểu quyết (Xem thuyết minh V.18b).

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Nghiên cứu, Tư vấn Cơ điện và Xây dựng – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP	Km 10, Quốc lộ 1A, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội
Công ty Cơ khí điện Thủy lợi – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP	Km 10, Quốc lộ 1a, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội
Công ty Cơ điện Xây dựng – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP tại Hải Dương	Km 52, Quốc lộ 5A - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Hải Dương
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh – Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP	55 Trần Nhật Duật, Phường Tân Định, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Ban QLDA Thủy điện Bán Mông – Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng- CTCP tại Nghệ An	Bán Mông, xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP tại Hà Tĩnh	Tổ dân phố số 1, Thị trấn Vũ Quang, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh
Chi nhánh Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng – CTCP tại Lâm Đồng	Tiểu khu 94A, xã Đạ Nhim, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

T. NH. H. * I. O. N

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tổng Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tổng Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty chủ yếu là chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ. Chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí bảo hiểm

Tiền bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4 - 8

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 7 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tổng công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tổng Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy: Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.373.399.992	1.424.897.838
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.352.634.567	13.415.848.040
Cộng	<u>32.726.034.559</u>	<u>14.840.745.878</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính**2a. Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung ⁽ⁱ⁾	81.377.400.000	-	81.377.400.000	-
Công ty TNHH Điện Sông Mực ⁽ⁱⁱ⁾	15.355.608.000	-	15.355.608.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngân Trươi ⁽ⁱⁱⁱ⁾	66.300.000.000	-	66.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện tái tạo AHP ^(iv)	3.740.000.000	(2.204.276.963)	1.700.000.000	-
Công ty TNHH Thủy điện Bản Mòng ^(v)	-	-	-	-
Cộng	166.773.008.000	(2.204.276.963)	164.733.008.000	-

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800999955 ngày 05 tháng 9 năm 2006, thay đổi lần thứ 4 ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung có vốn điều lệ là 87.800.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung 81.377.400.000 VND, sở hữu 8.137.740 cổ phiếu, chiếm 92,68% vốn điều lệ (không thay đổi so với số đầu năm).
- (ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đã đầu tư 15.355.608.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Điện Sông Mực, không thay đổi so với số đầu năm.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3002076426 ngày 12 tháng 6 năm 2017, thay đổi lần thứ 2 ngày 12 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Ngân Trươi có vốn điều lệ là 130.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Ngân Trươi 66.300.000.000 VND, sở hữu 6.630.000 cổ phiếu, chiếm 51,00% vốn điều lệ, trong đó có 3.000.000.000 VND là khoản đầu tư do các cá nhân ủy thác. Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty là 48,69%, của cá nhân ủy thác là 2,31% (không thay đổi so với số đầu năm).
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109307504 ngày 13 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty Cổ phần Điện tái tạo AHP có vốn điều lệ là 100.000.000.000 VND. Tổng Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tái tạo AHP 51.000.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ (trong đó có 11% là khoản đầu tư do cá nhân ủy thác). Trong kỳ, Tổng Công ty đã đầu tư 2.040.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đã đầu tư 3.740.000.000 VND, trong đó có 806.666.667 VND là khoản đầu tư do cá nhân ủy thác. Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 47.260.000.000 VND.
- (v) Công ty TNHH Thủy điện Bản Mòng có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 2901905544 ngày 10 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VND, chủ sở hữu là Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Thủy điện Bản Mòng.

2b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng 25 ⁽ⁱ⁾	4.203.700.000	(4.203.700.000)	4.203.700.000	(4.203.700.000)
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng ⁽ⁱ⁾	22.080.000.000	-	22.080.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24 ⁽ⁱ⁾	7.236.191.473	(7.236.191.473)	7.236.191.473	(7.236.191.473)
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng ⁽ⁱ⁾	2.439.680.000	(249.730.767)	2.439.680.000	(249.730.767)
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1 ⁽ⁱ⁾	6.028.780.000	-	6.028.780.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 26 ⁽ⁱ⁾	7.079.880.000	-	7.079.880.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi ⁽ⁱ⁾	9.357.100.000	-	9.357.100.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276 ⁽ⁱ⁾	6.667.000.000	-	6.667.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Tái tạo Hòa Bình ⁽ⁱ⁾	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Cơ điện và Xây dựng Đông Dương ⁽ⁱ⁾	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh ⁽ⁱ⁾	1.796.036.596	-	1.796.036.596	-
Công ty Cổ phần Đaksrông ⁽ⁱ⁾	26.700.000.000	-	26.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện ⁽ⁱ⁾	14.892.300.000	-	14.892.300.000	-
Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo ⁽ⁱ⁾	9.113.853.216	-	9.113.853.216	-
Công ty Cổ phần Agreensteel-Việt Nam	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Năng lượng Châu Âu ⁽ⁱⁱ⁾	6.800.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE ⁽ⁱ⁾	22.125.000.000	(15.839.393.285)	22.125.000.000	(14.159.813.209)
Cộng	154.319.521.285	(27.529.015.525)	147.519.521.285	(25.849.435.449)

(i) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư sau không thay đổi so với số đầu năm:

Tên Công ty	Số Cổ phần	Tỷ lệ %
		sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	420.370	42,89%
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	2.208.000	46,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	723.619	36,18%
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	243.968	27,11%
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	878.360	29,28%
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	707.988	47,20%
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	935.710	25,58%
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	888.933	28,95%
Công ty Cổ phần Thủy điện tái tạo Hòa Bình	400.000	20,00%
Công ty Cổ phần Tư vấn Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	260.000	40,00%
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	179.604	50,00%
Công ty Cổ phần Đaksrông	4.859.400	39,77%
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	1.489.230	44,77%
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	911.385	46,00%
Công ty Cổ phần Agreensteel - Việt Nam	120.000	30,00%
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE	-	50,00%

- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109402282 ngày 03 tháng 11 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Năng lượng Châu Âu có vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Năng lượng Châu Âu 6.800.000.000 VND, sở hữu 680.000 cổ phiếu, chiếm 34,00% vốn điều lệ.

2c. Đầu tư góp vốn đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	1.723.110.000	(770.865.000)	1.723.110.000	(1.045.958.000)
Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp và Thủy lợi II	3.048.650.000	(3.048.650.000)	3.048.650.000	(3.048.650.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex	206.666.690	-	206.666.690	-
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam	4.665.700.000	-	4.665.700.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng và Hợp tác lao động	384.317.176	(384.317.176)	384.317.176	(384.317.176)
Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê	270.300.000.000	(71.350.188.446)	270.300.000.000	(71.350.188.446)
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng 18	600.000.000	(600.000.000)	600.000.000	
Cộng	280.928.443.866	(76.154.020.622)	280.928.443.866	(76.429.113.622)

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm:

Tên Công ty	Số lượng cổ phần	Giá trị hợp lý tại 30/6/2021
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	1.489.230	23.083.065.000
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	302.300	952.245.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex	24.000	864.000.000

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết

Các công ty liên kết sau hiện đang tạm ngừng hoạt động:

- Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo;
- Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh.

Công ty TNHH Thủy điện Bản Mông chưa đi vào hoạt động. Toàn bộ hoạt động đầu tư Dự án Thủy điện Bản Mông được Tổng Công ty trực tiếp thực hiện (xem Thuyết minh V.12).

Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi, Công ty Cổ phần Điện tái tạo AHP, Công ty Cổ phần Thủy điện Tái tạo Hòa Bình và Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Năng lượng Châu Âu đang trong giai đoạn đầu tư, chưa phát sinh doanh thu.

Các công ty con và công ty liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

2d. Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của một số đơn vị để xem xét dự phòng, bao gồm:

Công ty Cổ phần Xây dựng 25	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Tái tạo Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Kỹ thuật Đông Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng AGRIMECO Tân Tạo	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Agreensteel-Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Năng lượng Châu Âu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ điện Nông nghiệp và Thủy Lợi II	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng và Hợp tác lao động	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng 18	Đầu tư khác

Các đơn vị được xem xét dự phòng trên cơ sở Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 do đơn vị tự lập, chưa được kiểm toán/soát xét, bao gồm:

Công ty Cổ phần Điện tái tạo AHP	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Đaksrông	Công ty liên kết

Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con	2.204.276.963	-
Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết	27.529.015.525	25.849.435.449
Dự phòng các khoản đầu tư vào đơn vị khác	76.154.020.622	76.429.113.622
Cộng	<u>105.887.313.110</u>	<u>102.278.549.071</u>

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	102.278.549.071	79.954.217.932
Trích lập dự phòng bổ sung	3.608.764.039	3.172.772.941
Số cuối kỳ	<u>105.887.313.110</u>	<u>83.126.990.873</u>

2e. Cam kết về thanh lý khoản đầu tư tài chính dài hạn

Theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 02 tháng 4 năm 2021, Tổng Công ty chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng (Công ty liên kết) cho Công ty Cổ phần Đầu tư Eco Thăng Long. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Đầu tư Eco Thăng Long đã chuyển tiền ứng trước một phần giá trị hợp đồng (xem thuyết minh V.14b). Theo thỏa thuận hợp đồng, các bên sẽ hoàn thành thủ tục chuyển nhượng trong vòng 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

15-06
 HÁN
 T
 M H
 VÀ T
 & C
 HÀ N
 T

2f. Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung		
Vay dài hạn Công ty con	15.000.000.000	43.000.000.000
Lãi vay phải trả Công ty con	1.014.104.474	3.770.930.611
Cổ tức được chia từ Công ty con	22.378.785.000	-
Công ty TNHH Sông Mực		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty con	3.798.799	84.102.473
Lãi vay phải trả Công ty con	248.556.635	248.556.635
Công ty con phân phối lợi nhuận năm trước	-	2.378.050.051
<i>Trong đó: Phải trả cá nhân ủy thác</i>	-	237.805.005
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi		
Doanh thu xây lắp cho Công ty con	9.726.422.309	16.688.224.913
Góp vốn vào Công ty con	-	11.220.000.000
Cho Công ty con vay	600.000.000	7.140.000.000
Lãi vay phải thu Công ty con	36.996.780	96.536.712
Công ty Cổ phần Điện tái tạo AHP		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty con	60.000.000	-
Góp vốn vào Công ty con	2.040.000.000	-
<i>Trong đó: Các cá nhân ủy thác góp vốn</i>	440.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 25		
Doanh thu phí tổng thầu	455.539.389	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	-	1.500.000.000
Mua hàng và sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	575.502.343	4.172.802.600
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1		
Giá trị khối lượng phải trả Công ty liên kết	5.607.701.245	16.105.370.916
Cổ tức được chia từ Công ty liên kết	-	258.740.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 26		
Doanh thu phí tổng thầu	220.977.373	-
Giá trị khối lượng phải trả Công ty liên kết	4.818.958.719	5.449.193.459
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	31.038.600	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276		
Chi phí lãi vay phải trả Công ty liên kết	3.250.578.667	3.413.376.645

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đaksrông		
Cổ tức được chia từ Công ty liên kết	-	12.285.000.000
Trong đó: Phải trả cá nhân ủy thác	-	500.500.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện		
Cổ tức được chia từ Công ty liên kết	-	2.233.845.000
Trong đó: Phải trả cá nhân ủy thác	-	219.271.500
Công ty Cổ phần Agreensteel - Việt Nam		
Mua hàng và sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	3.890.896.251	1.413.277.544
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Năng lượng Châu Âu		
Góp vốn vào Công ty liên kết	6.800.000.000	-
Vay Công ty liên kết	6.000.000.000	-
Lãi vay phải trả Công ty liên kết	7.397.261	-
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	1.468.940.189	322.782.920

2g. **Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh**

Tổng Công ty đã dùng 3.780.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đaksrông để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch 1 (Xem thuyết minh V.19a).

Ngoài ra, Tổng Công ty còn dùng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Ngân Trươi và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Ngân Trươi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình.

3. **Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	6.457.146.407	12.480.585.513
Công ty TNHH Điện Sông Mực	9.529.934	5.351.254
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	281.469.000	281.469.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	557.872.514	557.872.514
Công ty Cổ phần Agreensteel - Việt Nam	1.831.349.783	1.831.349.783
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE	3.776.925.176	9.804.542.962
Phải thu các khách hàng khác	253.167.157.347	240.442.582.950
Ban quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2	25.817.736.800	25.817.736.800
Power Machines	175.847.457.164	175.847.457.164
Các khách hàng khác	51.501.963.383	38.777.388.986
Cộng	259.624.303.754	252.923.168.463

4. Trả trước cho người bán**4a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho các bên liên quan	14.668.226.403	14.910.337.991
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	421.736.105	421.736.105
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	4.788.725.531	4.788.725.531
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	1.220.167.844	20.222.897
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	3.661.743.403	4.099.836.018
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	343.251.100	343.251.100
Công ty Cổ phần Agreensteel - Việt Nam	3.832.602.420	4.836.566.340
Trả trước cho người bán khác	94.051.491.715	80.364.535.850
Công ty Cổ phần Dịch vụ và sản phẩm công nghiệp quốc tế	17.159.292.930	17.159.292.930
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Balkan	203.766.306	19.987.976.775
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3	21.258.181.057	-
Các nhà cung cấp khác	55.430.251.422	43.217.266.145
Cộng	108.719.718.118	95.274.873.841

4b. Trả trước cho người bán dài hạn

Là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng 18.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho vay các bên liên quan	103.097.733.594	127.753.214.139
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngân Trươi (lãi suất 8%/năm)	600.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê (lãi suất 10,5%/năm)	102.497.733.594	125.753.214.139
Cho vay tổ chức khác	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Thuận Phát (lãi suất 8%/năm)	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	104.597.733.594	129.253.214.139

Chi tiết số phát sinh khoản cho vay ngắn hạn trong kỳ như sau

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	129.253.214.139	102.497.733.594
Cho vay	10.264.234.228	1.500.000.000
Thu hồi gốc cho vay	(34.919.714.773)	-
Phân loại sang cho vay dài hạn	-	(102.497.733.594)
Số cuối kỳ	104.597.733.594	1.500.000.000

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	65.580.221.997	(308.027.428)	58.227.556.706	(308.027.428)
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngân Trươi	9.440.000.000	-	8.251.835.616	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	-	-	286.634.174	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	23.433.497.343	-	23.433.497.343	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	790.613.576	-	790.613.576	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	3.744.113.651	-	3.744.113.651	-
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	159.123.190	-	159.123.190	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	8.106.450	-	8.106.450	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	166.578.807	-	166.578.807	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	26.018.752	(26.018.752)	26.018.752	(26.018.752)
Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	282.008.676	(282.008.676)	282.008.676	(282.008.676)
Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê	27.530.161.552	-	21.079.026.471	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	39.839.090.843	(10.903.017.941)	38.203.614.275	(10.903.017.941)
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Tân Tạo	8.615.873.937	-	8.615.873.937	-
Tạm ứng	13.975.779.918	(6.699.633.315)	12.821.885.000	(6.699.633.315)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	17.247.436.988	(4.203.384.626)	16.765.855.338	(4.203.384.626)
Cộng	105.419.312.840	(11.211.045.369)	96.431.170.981	(11.211.045.369)

6b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án Thủy điện Bản Mông ⁽ⁱ⁾	4.302.999.187	-	4.302.999.187	-
Ký cược, ký quỹ khác	312.440.000	-	312.440.000	-
Cộng	4.615.439.187	-	4.615.439.187	-

⁽ⁱ⁾ Là khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện Dự án Thủy điện Bản Mông cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An theo thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư số 141/TT-SKHĐT ngày 10 tháng 11 năm 2017.

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Các bên liên quan</i>	589.496.428	(589.496.428)	589.496.428	(589.496.428)
Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	282.008.676	(282.008.676)	282.008.676	(282.008.676)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	281.469.000	(281.469.000)	281.469.000	(281.469.000)
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	26.018.752	(26.018.752)	26.018.752	(26.018.752)
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>	108.480.037.816	(80.175.251.761)	108.480.037.816	(73.520.327.473)
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam	1.184.062.138	(1.184.062.138)	1.184.062.138	(1.184.062.138)
Power Machines	94.349.286.853	(66.044.500.798)	94.349.286.853	(59.389.576.510)
Tạm ứng	6.699.633.315	(6.699.633.315)	6.699.633.315	(6.699.633.315)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	6.247.055.510	(6.247.055.510)	6.247.055.510	(6.247.055.510)
Cộng	109.069.534.244	(80.764.748.189)	109.069.534.244	(74.109.823.901)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	74.109.823.901	55.239.966.530
Trích lập dự phòng bổ sung	6.654.924.288	6.654.924.288
Số cuối kỳ	80.764.748.189	61.894.890.818

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	44.514.931.740	-	37.464.799.958	-
Công cụ, dụng cụ	38.934.261	-	39.974.442	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	103.198.975.046	-	96.747.939.440	-
Thành phẩm	2.321.646.031	-	2.321.646.031	-
Hàng hóa	38.091.452.238	-	44.083.984.280	-
Cộng	188.165.939.316	-	180.658.344.151	-

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	25.248.421	13.966.602
Chi phí bảo hiểm	206.369.517	133.896.297
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.676.199.870	1.676.199.870
Cộng	1.907.817.808	1.824.062.769

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	305.571.601	293.186.214
Các chi phí trả trước dài hạn khác	164.977.983	-
Cộng	470.549.584	293.186.214

TỔNG CÔNG TY CƠ ĐIỆN XÂY DỰNG - CTCPC

Địa chỉ: Km10, Quốc lộ 1A, xã Từ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	51.535.625.258	162.914.228.903	227.677.832.861	532.793.819	524.706.613	443.185.187.454
Mua trong kỳ	-	4.261.475.250	-	-	-	4.261.475.250
Số Số cuối kỳ	51.535.625.258	167.175.704.153	227.677.832.861	532.793.819	524.706.613	447.446.662.704

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
Chờ thanh lý

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	49.935.367.961	114.406.948.169	129.173.453.777	464.315.861	524.706.613	294.504.792.381
Khấu hao trong kỳ	400.216.582	6.602.657.581	11.169.697.300	17.645.756	-	18.190.217.219
Số cuối kỳ	50.335.584.543	121.009.605.750	140.343.151.077	481.961.617	524.706.613	312.695.009.600

Giá trị còn lại

Số đầu năm	1.600.257.297	48.507.280.734	98.504.379.084	68.477.958	-	148.680.395.073
Số cuối kỳ	1.200.040.715	46.166.098.403	87.334.681.784	50.832.202	-	134.751.653.104

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng
Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 118.736.505.480 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

11. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.665.500.000	2.531.134.370	134.365.630
Khấu hao trong kỳ	-	67.182.828	(67.182.828)
Số cuối kỳ	2.665.500.000	2.598.317.198	67.182.802

Trong đó: Nguyên giá chương trình phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 233.000.000 VND.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	<i>129.892.400</i>	-	<i>129.892.400</i>
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>546.804.967.952</i>	<i>170.480.388.104</i>	<i>717.285.356.056</i>
Nhà phun bi	1.821.355.311	-	1.821.355.311
Cầu trục 32 Tấn	590.924.836	-	590.924.836
Trạm cung cấp Oxi	816.038.175	-	816.038.175
Công trình Thủy điện Bản Mông	543.576.649.630	170.480.388.104	714.057.037.734
Cộng	546.934.860.352	170.480.388.104	717.415.248.456

Tổng chi phí đi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ (Công trình Thủy điện Bản Mông) là 20.448.490.558 VND (cùng kỳ năm trước là 6.746.190.236 VND VND).

Tài sản phát sinh từ công trình Thủy điện Bản Mông đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1.

13. Phải trả người bán

13a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>41.904.646.946</i>	<i>47.419.063.781</i>
Công ty TNHH Điện Sông Mực	3.241.814.647	3.241.814.647
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	3.375.408.337	3.988.400.076
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	16.329.650.442	20.002.388.212
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	1.661.642.758	1.661.642.758
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	775.331.157	775.331.157
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	7.483.366.883	9.577.456.559
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	216.985.213	216.985.213
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	4.962.855.487	4.495.707.254
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung	10.228.014	10.228.014
Công ty Cổ phần Agreensteel – Việt Nam	3.847.364.008	3.449.109.891
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>75.069.702.950</i>	<i>71.033.015.037</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	29.354.567.960	29.354.567.960
Các nhà cung cấp khác	45.715.134.990	41.678.447.077
Cộng	116.974.349.896	118.452.078.818

13b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	44.096.156.055	55.336.913.113
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	10.000.000	4.731.850.059
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	17.713.206.420	17.713.206.420
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	3.170.197.324	3.170.197.324
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	16.465.085.100	20.056.091.220
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	6.737.667.211	9.665.568.090
Phải trả các nhà cung cấp khác	94.033.393.292	103.223.627.314
Công ty TNHH Andritz (China) Ltd	22.553.773.780	29.496.926.649
Các nhà cung cấp khác	71.479.619.512	73.726.700.665
Cộng	138.129.549.347	158.560.540.427

14. Người mua trả tiền trước**14a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	5.054.444.110	938.015.460
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngân Trươi	5.054.444.110	938.015.460
Trả trước của các khách hàng khác	285.728.369.104	276.532.959.546
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	252.607.857.422	257.660.554.837
Các khách hàng khác	33.120.511.682	18.872.404.709
Cộng	290.782.813.214	277.470.975.006

14b. Người mua trả tiền trước dài hạn

Là khoản tiền trả trước của Công ty Cổ phần Đầu tư Eco Thăng Long theo Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần Tổng Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng (Công ty liên kết).

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.725.364.426	5.806.818	2.975.324.608	(2.496.138.898)	2.204.550.136	5.806.818
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	13.062.556.380	(13.062.556.380)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	60.834.182	(60.834.182)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.971.154	875.000	-	-	26.971.154	875.000
Thuế thu nhập cá nhân	211.267.870	-	56.982.019	(184.278.301)	83.971.588	-
Tiền thuê đất (*)	1.095.865.600	-	(717.038.450)	(210.909.800)	167.917.350	-
Lệ phí môn bài	3.000.000	-	7.000.000	(9.000.000)	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.245.378.922	-	8.659.989	(8.659.989)	2.245.378.922	-
Cộng	5.307.847.972	6.681.818	15.454.318.728	(16.032.377.550)	4.729.789.150	6.681.818

(*) Trong đó:

	<u>Số tiền</u>
Số phải nộp trong kỳ	85.490.050
Số được giảm do thay đổi đơn giá đất thuê tại Chi nhánh Hải Dương	<u>(802.528.500)</u>
Cộng	<u>(717.038.450)</u>

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là 0%, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Tổng Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.202.673.161	(5.134.831.508)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	248.634.015	375.781.090
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị không tham gia điều hành</i>	-	120.000.000
<i>Thuế, bảo hiểm bị phạt, truy thu</i>	8.659.989	15.807.064
<i>Chi phí khấu hao xe trên 1,6 tỷ</i>	239.974.026	239.974.026
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	<u>9.451.307.176</u>	<u>(4.759.050.418)</u>
Thu nhập được miễn thuế (cô tức được chia)	(22.398.000.859)	(16.198.058.546)
Thu nhập tính thuế	<u>(12.946.693.683)</u>	<u>(20.957.108.964)</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>-</u>	<u>-</u>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tổng Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan (Lãi vay phải trả)</i>	3.872.829.840	1.079.723.807
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung	1.014.104.474	-
Công ty TNHH Điện Sông Mực	248.556.635	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	1.650.141.180	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Năng lượng Châu Âu	7.397.261	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng Ông Đồng Tuấn Vũ	-	321.333.283
Ông Đồng Tuấn Vũ	920.411.112	723.956.574
Ông Đỗ Mạnh Cường	-	18.740.799
Bà Lê Bích Hạnh	32.219.178	15.693.151
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	27.576.321.524	51.829.200.815
Chi phí lãi vay phải trả	3.927.598.353	6.487.386.427
Trích trước chi phí công trình	23.648.723.171	45.341.814.388
Cộng	<u>31.449.151.364</u>	<u>52.908.924.622</u>

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu cho thuê văn phòng	16.368.540	82.974.164
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	1.331.355.301	1.331.355.301
Cộng	<u>1.347.723.841</u>	<u>1.414.329.465</u>

18. Phải trả khác**18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	16.187.952.294	12.649.952.294
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	-	462.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc miền Trung	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Điện Sông Mực	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	381.928.018	381.928.018
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	3.655.071.478	3.655.071.478
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	1.336.171.595	1.336.171.595
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	804.679.172	804.679.172
Công ty TNHH Sản phẩm thép Agrimeco & JFE	102.031	102.031
Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê	4.000.000.000	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	89.257.681.817	93.450.284.414
Kinh phí công đoàn	1.071.811.166	980.527.177
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.036.911.810	1.543.976.817
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	20.565.088.095	24.528.037.545
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	65.583.870.746	66.397.742.875
Cộng	<u>105.445.634.111</u>	<u>106.100.236.708</u>

18b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả bên liên quan	134.400.000.000	134.400.000.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc - Góp vốn vào Dự án Thủy điện Bản Mông	134.400.000.000	134.400.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	23.801.490.667	69.361.490.667
Phải trả các cá nhân góp vốn tại công ty con, công ty liên kết:	14.199.376.667	13.759.376.667
<i>Công ty TNHH Điện Sông Mực</i>	<i>1.610.000.000</i>	<i>1.610.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Ngàn Trươi</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Điện tái tạo AHP</i>	<i>806.666.667</i>	<i>366.666.667</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp 276</i>	<i>2.324.000.000</i>	<i>2.324.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện</i>	<i>1.461.810.000</i>	<i>1.461.810.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đaksrông</i>	<i>800.000.000</i>	<i>800.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi</i>	<i>4.196.900.000</i>	<i>4.196.900.000</i>
Phải trả Bà Trần Thị Xuân - Góp vốn vào Dự án thủy điện Bản Mông	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Eco Thăng Long	-	46.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	50.000.000	50.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	2.552.114.000	2.552.114.000
Cộng	158.201.490.667	203.761.490.667

19. Vay**19a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 1 ⁽ⁱ⁾	71.035.685.503	83.723.947.883
Vay ngắn hạn các cá nhân ⁽ⁱⁱ⁾	4.940.714.000	4.940.714.000
Vay dài hạn đến hạn trả ⁽ⁱⁱⁱ⁾	15.116.462.069	22.674.562.069
Cộng	91.092.861.572	111.339.223.952

Tổng Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng hạn mức số 01/2019/275/HĐTD ngày 06/12/2019 với mục đích cho vay ngắn hạn, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức cho vay là 800 tỷ VND. Hạn mức trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/275/HĐTD ngày 23/8/2018. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp dây chuyền máy móc thiết bị và 3.780.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đaksrông có giá trị tại thời điểm thế chấp là 37.800.000.000 VND. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

(ii) Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo của các cá nhân để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất bằng lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm, thời hạn vay dưới 12 tháng.

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo hợp đồng trung hạn ngày 18 tháng 12 năm 2015 để thanh toán dư nợ gốc tại Ngân hàng TMCP SHB – Chi nhánh Hồng Bàng và bổ sung thanh toán chi phí của Dự án dây chuyền đồng bộ CNC gia công thép tấm và dầm thép. Thời hạn vay 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần, gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo bổ sung khác (nếu có). Khoản vay được gia hạn thời gian trả nợ thêm 12 tháng, ngày đến hạn trả nợ gốc cuối cùng là ngày 10 tháng 12 năm 2021.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay		Số cuối kỳ
		phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	
Vay ngân hàng	83.723.947.883	46.055.245.189	(58.743.507.569)	71.035.685.503
Vay các cá nhân	4.940.714.000	-	-	4.940.714.000
Vay dài hạn đến hạn trả	22.674.562.069	-	(7.558.100.000)	15.116.462.069
Cộng	111.339.223.952	46.055.245.189	(66.301.607.569)	91.092.861.572

19b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn các bên liên quan</i>	132.588.987.889	132.200.783.241
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung ⁽ⁱ⁾	30.555.104.665	37.933.889.665
Công ty TNHH Điện Sông Mực ⁽ⁱ⁾	8.353.883.224	8.353.883.224
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276 ⁽ⁱ⁾	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Năng lượng Châu Âu ⁽ⁱ⁾	6.000.000.000	-
Ông Đồng Tuấn Vũ ⁽ⁱⁱ⁾	4.180.000.000	4.180.000.000
Ông Đỗ Mạnh Cường ⁽ⁱⁱ⁾	-	233.010.352
Bà Lê Bích Hạnh ⁽ⁱⁱ⁾	3.500.000.000	1.500.000.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng ⁽ⁱⁱⁱ⁾</i>	537.346.387.847	335.003.577.656
<i>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>	42.941.627.136	21.549.430.150
Công ty TNHH MTV Thiết bị Mê Kông	1.093.309.300	1.093.309.300
Công ty TNHH Kenle	16.900.000.000	16.900.000.000
Công đoàn Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	-	2.300.000.000
Công đoàn Cơ quan Văn phòng Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	1.256.120.850	1.256.120.850
Ông Nguyễn Trung Hiếu ⁽ⁱⁱ⁾	23.692.196.986	-
Cộng	712.877.002.872	488.753.791.047

Tổng Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Các khoản vay của các tổ chức là bên liên quan, để phục vụ sản xuất kinh doanh và góp vốn vào các dự án đầu tư. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất từ 6% đến 9,55%/năm, thời hạn vay từ 18 tháng đến 24 tháng.

102-C-1
 JH
 Y
 U HAN
 U VAN
 OI
 P. HA

- (ii) Các khoản vay dài hạn không có tài sản đảm bảo của các cá nhân để trả nợ vay ngân hàng, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư với lãi suất từ 7% đến 8% / năm, thời hạn vay từ 13 tháng tới 36 tháng tùy từng hợp đồng.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1 theo Hợp đồng vay năm 2019 để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Bản Mòng. Thời hạn vay 13 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 05/9/2019), trong đó thời gian ân hạn gốc tối đa 27 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả sau + margin 3,5% và được điều chỉnh 06 tháng/lần, lãi vay trong thời gian ân hạn được nhập gốc, hết thời gian ân hạn sẽ thanh toán hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản liên quan đến Dự án được hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	15.116.462.069	22.674.562.069
Trên 1 năm đến 5 năm	175.530.615.025	153.750.213.391
Trên 5 năm	537.346.387.847	335.003.577.656
Cộng	<u>727.993.464.941</u>	<u>511.428.353.116</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>Vay dài hạn bên liên quan</u>	<u>Vay dài hạn ngân hàng</u>	<u>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	132.200.783.241	335.003.577.656	21.549.430.150	488.753.791.047
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	28.000.000.000	202.342.810.191	28.021.179.336	258.363.989.527
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(27.611.795.352)	-	(6.628.982.350)	(34.240.777.702)
Số cuối kỳ	<u>132.588.987.889</u>	<u>537.346.387.847</u>	<u>42.941.627.136</u>	<u>712.877.002.872</u>

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tổng Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	3.621.449.891	800.198.317
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	-	2.876.551.574
Chi quỹ	-	(2.100.000)
Số cuối năm	<u>3.621.449.891</u>	<u>3.674.649.891</u>

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	215.000.000.000	-	29.664.536.452	137.493.516.258	382.158.052.710
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	(5.134.831.508)	(5.134.831.508)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(54.331.026.750)	-	-	(54.331.026.750)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.876.551.574)	(2.876.551.574)
Chia cổ tức	-	-	-	(11.622.900.000)	(11.622.900.000)
Số dư cuối kỳ trước	215.000.000.000	(54.331.026.750)	29.664.536.452	117.859.233.176	308.192.742.878
Số dư đầu năm nay	215.000.000.000	(54.331.026.750)	29.664.536.452	176.650.178.491	366.983.688.193
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	9.202.673.161	9.202.673.161
Số dư cuối kỳ này	215.000.000.000	(54.331.026.750)	29.664.536.452	185.852.851.652	376.186.361.354

21b. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	2.128.500	2.128.500
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.371.500	19.371.500

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

22a. Tài sản nhận giữ hộ

Là vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ của Ban Quản lý Thủy lợi 3 của Bộ Nông nghiệp phục vụ dự án Vân Đình có giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.370.215.612 VND, số đầu năm là 2.378.771.387 VND.

22b. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	5.728,17	5.734,77
Euro (EUR)	28,50	34,07

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây lắp	75.293.612.741	67.431.621.565
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.121.426.435	2.894.037.395
Cộng	76.415.039.176	70.325.658.960

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Tổng công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê với số tiền là 905.718.768 VND (cùng kỳ năm trước không có giao dịch phát sinh).

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây lắp	68.946.518.997	64.202.979.819
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	110.227.729	1.261.656.483
Cộng	69.056.746.726	65.464.636.302

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.391.138	19.295.291
Lãi tiền cho vay	6.858.100.951	5.569.860.470
Cổ tức được chia	22.398.000.859	16.198.058.546
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	47.001.066	-
Cộng	29.310.494.014	21.787.214.307

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.189.173.761	11.507.270.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	591.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	11.050.085
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.608.764.039	3.172.772.941
Chi phí tài chính khác	-	574.309
Cộng	12.797.937.800	14.692.259.200

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.141.993.113	8.274.006.122
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	83.754.105	82.082.468
Chi phí khấu hao tài sản cố định	379.655.498	449.417.312
Thuế, phí và lệ phí	90.820.050	162.454.900
Dự phòng phải thu khó đòi	6.654.924.288	6.654.924.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.963.137	139.588.403
Chi phí bằng tiền khác	1.013.075.017	947.410.328
Cộng	15.470.185.208	16.709.883.821

6. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền điện, nước	244.739.783	81.453.874
Thu nhập khác	802.528.500	1.331.324
Cộng	1.047.268.283	82.785.198

7. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí điện nước	236.598.589	320.599.015
Thuế, bảo hiểm bị phạt, bị truy thu	8.659.989	15.807.064
Chi phí khác	-	127.304.571
Cộng	245.258.578	463.710.650

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.771.791.701	21.116.130.474
Chi phí nhân công	20.527.720.436	19.771.329.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.257.400.047	19.078.258.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.915.684.451	22.677.882.161
Chi phí khác	12.512.838.863	32.151.145.804
Cộng	84.985.435.498	114.794.746.543

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Ia. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ông Đồng Tuấn Vũ		
Lãi vay phải trả	196.454.538	165.825.754
Ông Đỗ Mạnh Cường		
Cho Tổng Công ty vay tiền	-	3.000.000.000
Lãi vay phải trả	5.186.287	30.246.575
Bà Lê Bích Hạnh - Bên liên quan của thành viên HĐQT		
Cho Tổng Công ty vay tiền	7.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	100.126.924	-
Tổng Công ty cho vay	9.664.234.228	-
Lãi cho vay	19.063.695	-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.18a và V.19b.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này			
Ông Lê Văn An - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	328.545.963	-	328.545.963
Ông Đồng Tuấn Vũ - Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	-
Ông Đỗ Minh Tiến - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.420.000	-	183.420.000
Ông Đỗ Mạnh Cường - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	205.203.619	-	205.203.619
Ông Lê Tuấn Anh - Thành viên Hội đồng quản trị	85.116.118	-	85.116.118
Ông Lương Công Thuận - Phó Tổng Giám đốc	210.789.546	-	210.789.546
Ông Phạm Bảo Long - Phó Tổng Giám đốc	105.379.092	-	105.379.092
Bà Lê Thị Hằng - Trưởng Ban Kiểm soát	59.770.892	-	59.770.892
Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm soát viên	-	-	-
Bà Lê Thu Huyền - Kiểm soát viên	-	-	-
Cộng	1.178.225.230	-	1.178.225.230

15-002
HÀNH
TY
HỮU
VÀ TƯ
C
NỘI
TP. H

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ trước			
Ông Lê Văn An - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	336.762.327	120.000.000	456.762.327
Ông Đồng Tuấn Vũ - Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000	60.000.000
Ông Đỗ Minh Tiến - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	183.460.000	60.000.000	243.460.000
Ông Đỗ Mạnh Cường - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	209.785.438	60.000.000	269.785.438
Bà Nguyễn Thị Kim Loan - Thành viên Hội đồng quản trị	-	60.000.000	60.000.000
Ông Lương Công Thuận - Phó Tổng Giám đốc	223.435.910	-	223.435.910
Bà Lê Thị Hằng - Trưởng Ban Kiểm soát	59.581.295	60.000.000	119.581.295
Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm soát viên	-	30.000.000	30.000.000
Bà Lê Thu Huyền - Kiểm soát viên	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	1.013.024.970	480.000.000	1.493.024.970

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác
 Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Điện Sông Mực	Công ty con
Công ty TNHH Thủy điện Bản Mông	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Ngân Trươi	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện tái tạo AHP	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây dựng 25	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 24	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Sông Hồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng 26	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Thủy lợi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp 276	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Tái tạo Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Cơ điện và Xây dựng Đông Dương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Quảng Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đakrông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần KCN Cơ khí Năng lượng Agrimeco Tân Tạo	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Agreensteel- Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ Năng lượng Châu Âu	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản phẩm Thép Agrimeco & JFE	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Ngọc	Bên liên quan của thành viên HĐQT



Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tổng Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thủy điện Chi Khê		
Lãi vay phải thu bên liên quan	6.737.843.705	5.425.074.889

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.6, V.13, V.14, V.18 và V.19b.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp
- Lĩnh vực thủy điện (đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản dự án Thủy điện Bản Mòng)
- Lĩnh vực đầu tư tài chính (đầu tư tài chính dài hạn vào các đơn vị và cho vay)
- Lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Lĩnh vực đầu tư tài chính	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	75.293.612.741	-	-	1.121.426.435	76.415.039.176
Doanh thu đầu tư tài chính			29.256.101.810		29.256.101.810
Tổng doanh thu bộ phận	75.293.612.741	-	29.256.101.810	1.121.426.435	105.671.140.986
Giá vốn bộ phận	(68.946.518.997)	-		(110.227.729)	(69.056.746.726)
Dự phòng đầu tư tài chính			(3.608.764.039)		(3.608.764.039)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.347.093.744	-	25.647.337.771	1.011.198.706	33.005.630.221
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(15.470.185.208)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					17.535.445.013
Doanh thu hoạt động tài chính khác					54.392.204
Chi phí tài chính khác					(9.189.173.761)
Thu nhập khác					1.047.268.283
Chi phí khác					(245.258.578)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Lĩnh vực đầu tư tài chính	Lĩnh vực khác	Cộng
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>					<u>9.202.673.161</u>
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>	<u>4.606.351.995</u>	<u>217.688.318.678</u>	-	-	<u>222.294.670.673</u>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>18.154.519.201</u>	-	-	<u>270.394.221</u>	<u>18.424.913.422</u>
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	67.431.621.565	-		2.894.037.395	70.325.658.960
Doanh thu đầu tư tài chính			21.767.919.016		21.767.919.016
Tổng doanh thu bộ phận	<u>67.431.621.565</u>	-	<u>21.767.919.016</u>	<u>2.894.037.395</u>	<u>92.093.577.976</u>
Giá vốn bộ phận	(64.202.979.819)	-		(1.261.656.483)	(65.464.636.302)
Dự phòng đầu tư tài chính			(3.172.772.941)		(3.172.772.941)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	<u>3.228.641.746</u>	-	<u>18.595.146.075</u>	<u>1.632.380.912</u>	<u>23.456.168.733</u>
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					<u>(16.709.883.821)</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					6.746.284.912
Doanh thu hoạt động tài chính khác					19.295.291
Chi phí tài chính khác					(11.519.486.259)
Thu nhập khác					82.785.198
Chi phí khác					(463.710.650)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>					<u>(5.134.831.508)</u>
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>	<u>424.629.688</u>	<u>94.551.906.999</u>	-	-	<u>94.976.536.687</u>
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	<u>18.510.350.314</u>	-	-	<u>794.429.153</u>	<u>19.304.779.467</u>

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực thủy điện	Lĩnh vực đầu tư tài chính	Lĩnh vực khác	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	630.173.677.230	841.343.445.162	600.731.393.635	5.457.878.292	2.077.706.394.319
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					34.479.572.611
Tổng tài sản					2.112.185.966.930
Nợ phải trả trực tiếp					
của bộ phận	645.126.265.122	582.572.908.389	223.994.197.331	-	1.451.693.370.842
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					278.321.427.256
Tổng nợ phải trả					1.730.014.798.098
Số đầu năm					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	586.103.099.658	623.744.376.410	620.155.638.219	42.104.344.741	1.872.107.459.028
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					37.461.715.008
Tổng tài sản					1.909.569.174.036
Nợ phải trả trực tiếp					
của bộ phận	662.677.910.644	390.904.201.949	203.711.490.667	-	1.257.293.603.260
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					279.307.075.105
Tổng nợ phải trả					1.536.600.678.365

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Lập, ngày 11 tháng 11 năm 2021

Người lập biểu

Trần Thu Thủy

Kế toán trưởng

Lê Quang Hưng

Chủ tịch HĐQT



Lê Văn An